TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TRẢNG BÀNG** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 30-9-2022
V/v "Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Văn Tâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Xuân Tươi

2. Ông Nguyễn Văn Quốc

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Võ Thị Phương Yến - Thư ký Tòa án nhân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Trần Tấn Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2022/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2022 về "Ly hôn, tranh chấp nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 90/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị VTN, sinh năm 19..; địa chỉ: khu phố LK, phường GL, thị xã TB, tỉnh TN;

2. Bị đơn: Anh ĐTH, sinh năm 19..; Địa chỉ: khu phố PH, phường GB, thị xã TB, tỉnh TN.

Chị N và anh H vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, chị VTN trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh H chung sống từ năm 1999, tự nguyện không ai ép buộc, có tổ chức lễ cưới, đến năm 2004 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường GB, thị xã TB, tỉnh TN. Sau khi cưới vợ chồng sống chung bên gia đình cha mẹ ruột anh H tại phường GB, thị xã TB, tỉnh TN, lúc đầu vợ chồng sống hạnh

phúc, đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn do cả hai không tin tưởng lẫn nhau trong cuộc sống vợ chồng, thường xuyên cãi vã nhau, đến năm 2019 do anh H công khai mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, chị có khuyên can nhiều lần nhưng anh H không nghe, cả hai không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, nên chị về bên gia đình cha mẹ ruột sống tại khu phố LK, phường GL, thị xã TB, tỉnh TN, từ đó vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân cả hai không có gặp nhau để bàn bạc hàn gắn tình cảm vợ chồng, nên tình cảm vợ chồng không còn. Nay chị yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Có hai con chung ĐTTV, sinh ngày 29-5-2002 và ĐDK, sinh ngày 30-7-2009, hiện đang sống chung với chị. Chị yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục cháu K, không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con. Riêng cháu V đã thành niên chị không yêu cầu giải quyết

Về tài sản chung: Không có, chị không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ ai và cũng không có ai nợ lại vợ chồng.

Ngoài ra, chị không có yêu cầu gì khác và có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

Bị đơn, anh ĐTH: Tòa án triệu tập hợp lệ để thu thập chứng cứ, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng anh H không đến và không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật và về việc giải quyết vụ án:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa; việc chấp hành của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án đến khi vào nghị án thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn thực hiện chưa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các điều 56, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N đối với anh H.

Về con chung: Giao cháu K, sinh ngày 30-7-2009 cho chị N được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận chị N không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa nguyên đơn chị N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và bị đơn anh H đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Nên vụ án vẫn được tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 228 và điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa chị N và anh H, theo chị N trình bày là cả hai không tin tưởng lẫn nhau trong cuộc sống vợ chồng, do anh Hiếu công khai mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, không quan tâm chăm sóc gia đình, đến năm 2019 chị N về bên gia đình cha mẹ ruột sống, từ đó vợ chồng sống ly thân đến nay. Trong thời gian Tòa án giải quyết vụ án anh Hiếu cũng không gặp chị N để hàn gắn tình cảm vợ chồng, chứng tỏ anh H không có thiện chí để vợ chồng được đoàn tụ, mà bỏ mặc vợ con. Hơn nửa anh H được Tòa án triệu tập hợp lệ để thu thập chứng cứ, kiểm tra công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử nhưng vẫn vắng mặt, nên tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh H ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N là phù hợp theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Giao cháu K, sinh ngày 30-7-2009 cho chị N được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp theo quy định tại Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Đối với cháu V, sinh ngày 29-5-2002, đã thành niên chị N không yêu cầu giải quyết.

Ghi nhận chị N không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Do anh H vắng mặt, nên không đặt ra giải quyết.

[3] Về án phí: Chị N phải chịu án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố Tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 56, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị VTN đối với anh ĐTH.

Chị VTN được ly hôn với anh ĐTH.

Về con chung: Giao cháu ĐDK, sinh ngày 30-7-2009 cho chị VTN được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Ghi nhận chị N không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

2. Án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình: Chị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng). Ghi nhận chị N đã nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) từ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0026451 ngày 28-02-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, được khấu trừ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho các bên đương sự biết, có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã (phường) và nơi cư trú.

Nơi nhận:
- Vụ GĐKT.TANDTC (Vụ 1);
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- Phòng KT nghiệp vụ TAND tỉnh;
- VKSND Tx. Trảng Bàng;
- VKSND tỉnh:
- Chi cục THADS Tx. Trảng Bàng;
- UBND phường Gia Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

NGUYỄN VĂN TÂM